***Ngày soạn:***

***Ngày dạy:***

***TIẾT 3***

**TỪ VÀ CẤU TẠO CỦA TỪ TIẾNG VIỆT**

**I.MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức** :

Học sinh hiểu được thế nào là từ và đặc điểm cấu tạo từ tiếng Việt, cụ thể là :

- Khái niệm về từ

- Đơn vị cấu tạo từ (tiếng)

- Các kiểu cấu tạo

**2. Kĩ năng** : Rèn kỹ năng phát hiện từ, phân loại được từ để từ đó ứng dụng vào nói và viết.

**3. Thái độ :** Có tình cảm yêu quý tiếng Việt.

**4.Năng lực :**

\* Năng lực chung:

- Năng lực tự học, tự giải quyết vấn đề và sáng tạo, thẩm mỹ, giao tiếp, hợp tác, công nghệ thông tin và truyền thông, cảm thụ, sử dụng ngôn ngữ

\* Năng lực riêng:

- Đọc, phân tích ví dụ, phát hiện ra vấn đề .

- Nhận thức và sử dụng từ, ngôn ngữ đúng.

**II.CHUẨN BỊ :**

***1. Giáo viên:*** - Đọc sách tham khảo, thiết kế giáo án, bài giảng; chuẩn bị đồ dùng (máy chiếu, bảng phụ,…)

***2. Học sinh****:*

- Xem trước bài

- Chuẩn bị nội dung được phân công

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

* + 1. ***Ổn định tổ chức*** (1 Phút)
		2. ***Kiểm tra bài cũ***: lồng ghép trong tiết học
		3. ***Bài mới*** (44 phút)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Hoạt động của GV*** | ***Hoạt động của HS*** | ***Nội dung cần đạt***  |
| **A.HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG** (Thời gian : 5 phút) |
| -Một nhóm lên tổ chức trò chơi: nối từ. Từ khóa là : *Học sinh* **->GV dẫn vào bài:***Trong cuộc sống hàng ngày, con người muốn hiểu biết nhau thì cần phải giao tiếp. Muốn giao tiếp được thì con người phải sử dụng ngôn ngữ nói hoặc viết. Nó được cấu tạo bởi các từ, cụm từ...Vậy từ là gì ? Tiết học này sẽ cho ta câu trả lời đó* | -Chia lớp làm 2 nhóm theo 2 dãy bàn.Lắng nghe |  |
| * 1. **HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC** (Thời gian : 22 phút)
 |
| ***HĐ1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu về từ.***GV gọi HS đọc VD trong SGK? Trong VD trên có bao nhiêu từ ? Có bao nhiêu từ một tiếng và bao nhiêu từ nhiều tiếng ?**GV chốt***Nhận diện từ trong câu và tiếng trong từ :**- Câu văn trên gồm có 9 từ, 12 tiếng.**- 9 từ kết hợp với nhau thành một đơn vị gọi là câu.*? Theo em, tiếng và từ đơn vị nào nhỏ hơn ?? Tiếng dùng để làm gì ?? Khi nào một tiếng trở thành một từ ?? : Vậy từ để làm gì ? Từ là gì ?GV gọi HS đọc ghi nhớ (SGK)***HĐ2 : Hướng dẫn HS phân loại từ***GV gọi HS đọc mục IIGọi HS trả lời vào bảng phân loại? Trong VD trên , các từ có gì khác nhau ? (số tiếng)? Từ có mấy loại lớn ? Nêu ví dụ cụ thể ?? Từ phức có mấy loại nhỏ? Nêu ví dụ?? Thế nào là từ ghép ? Thế nào là từ láy ??Thế nào là từ đơn ??Thế nào là từ phức ?? Giữa từ ghép và từ láy có điểm gì giống và khác nhau ?GV gọi HS đọc ghi nhớ, và chốt lại ý chính | HS tìm hiểu VD (SGK)HS trả lờiHS lắng nghe-Thảo luận theo bàn để đưa ra câu nhận xét-Suy nghĩ, phát biểuHS đọc ghi nhớHS đọc mục IIChia lớp làm 4 nhóm. Các nhóm thảo luận, hoàn thiện bảngHS phát hiện, trả lờiHs thảo luận, tư duy để trả lờiHS đọc ghi nhớ | **I. Từ là gì ?*****1. Ví dụ (SGK – 13)***- Thần / dạy / dân / cách/ trồng trọt/ chăm nuôi/ và/ cách / ăn ở.- Lập danh sách các từ, tiếng :

|  |
| --- |
| Từ |
| Một tiếng | Nhiều tếng |
| - thần, và, dạy, dân , cách, cách | - trồng trọt, chăn nuôi, ăn ở |

***2. Nhận xét*** - Tiếng là âm thanh phát ra dùng để cấu tạo từ.- Khi một tiếng câu tạo câu thì tiếng đó trở thành từ.- Có một từ có một tiếng, có từ có nhiều tiếng.- Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất cấu tạo nên câu.***3. Ghi nhớ ( SGK)*****II. Phân loại từ*****1, Ví dụ***

|  |  |
| --- | --- |
| Kiểu cấu tạo từ | ví dụ |
| Từ đơn | Từ, đấy, nước, ta, chăm, nghề, và, có, tục, ngày, Tết, làm |
| Từ phức | Từ ghép | Bánh chưng, bánh giầy, chăn nuôi |
| Từ láy | Trồng trọt |

***2, Nhận xét***- số tiếng giữa các từ khác nhau- từ có 1 tiếng 🡪 từ đơn (VD: *ăn, ngủ, học, chơi,…)*- từ có nhiều tiếng 🡪 từ phức (VD: *xe đạp, quần áo,…)*

|  |
| --- |
| Từ  |
| **Từ đơn**: *là từ có 1 tiếng* | **Từ phức:** *Có từ 2 tiếng trở lên* |
| **Từ ghép:** là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa | **Từ láy:** là những từ phức có quan hệ láy âm |

 ***Ghi nhớ (SGK)*** |
| * 1. **HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP** (Thời gian : 12 phút)
 |
| **Bài tập 1:**GV yêu cầu HS đọc bài tập, xác định yêu cầu.\_>GV gọi hs nhận xét. GV chữa, chốt**Bài tập 2:**GV gọi HS đọc bài tập, xác định yêu cầu->Tổ chức thi tìm từ ghép giữa 2 nhóm**Bài tập 3:**GV cho HS đọc đề bài, xác định yêu cầu.-GV chuẩn bị 4 bảng phụ. Yêu cầu 4 nhóm hoàn thành bài tập bằng cách điền bào ảng phụ và lên bảng trình bày-GV hướng dẫn HS làm bài tập 4,5 ở nhà | -Thảo luận theo bàn, tìm câu trả lời.-.Đại diện lên bảng chữa bàiChia lớp làm 2 nhóm thi tìm nhanh các từ ghép theo 2 nhóm: giới tính và theo bậc.Chia lớp làm 4 nhóm. Thảo luận, đại diện nhóm lên bảng chữa bàiHS nghe hướng dẫn và hoàn thiện nốt các bài tập còn lại | **III. Luyện tập****Bài tập 1**a, Từ ghép : nguồn gốc, con cháub, Các từ đồng nghĩa với từ nguồn gốc : gốc rễ, gốc tích, gốc gác, cội nguồn, dòng dõi, tổ tiên…c, từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc : cha mẹ, cô dì, chú bác, cậu mợ, anh em, vợ chồng…**Bài tập 2**: Quy tắc sắp xếp từa, Theo giới tình nam trước nữ sau : vợ chồng, chị em, cô chú…b, Theo bậc trên trước dưới sau : ông bà, an hem, chị em, bác cháu, cô cháu…**Bài tập 3:**- Cách chế biến : bánh rán, bánh hấp, bánh tráng…- Chất liệu bánh : bánh nếp, bánh tẻ, bánh khoai, bánh ngô…- Tính chất của bánh : bánh dẻo, bánh phồng…- Hình dáng của bánh : Bánh gối…**Bài tập 4**: - Miêu tả tiếng khóc của người- Những từ láy cũng có tác dụng miêu tả : sụt sịt, thút thít, nức nở…**Bài tập 5** : a. Tiếng cười : khúc khích, sằng sặc, hô hố, ha hả, hềnh hệch...b. Tiếng nói : khàn khàn, lè nhè, thỏ thẻ, léo nhéo, lầu bầu...c. Dáng điệu : lừ đừ, lả lướt, ngông nghênh, nghênh ngang… |
| **D.HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG** (Thời gian : 3 phút) |
| ? Theo em, trong giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ hàng ngày, có một số đơn vị ngôn ngữ vừa là tiếng vừa là từ có đúng không? Lý giải câu trả lời của em, lấy ví dụ. | -HS thảo luận nhanh theo bàn để đưa ra câu trả lời |  |
| **E.HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI** (Thời gian : 2 phút) |
| ?Tìm các từ ghép và từ láy có trong văn bản: “Con Rồng cháu Tiên”.-Chuẩn bị bài tiếp theo: Giao tiếp, văn bản và phương thức biểu đạt | Lắng nghe, thực hiện |  |

 **\*Rút kinh nghiệm:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………